

CTCP Viglacera Tiên Sơn (HNX: VIT)

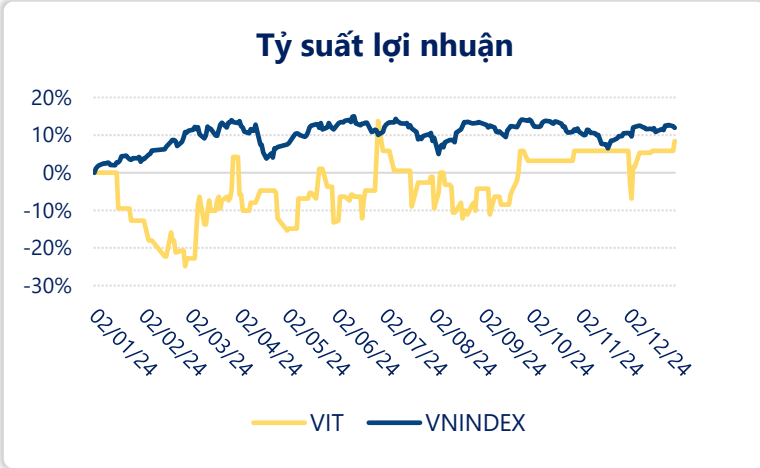
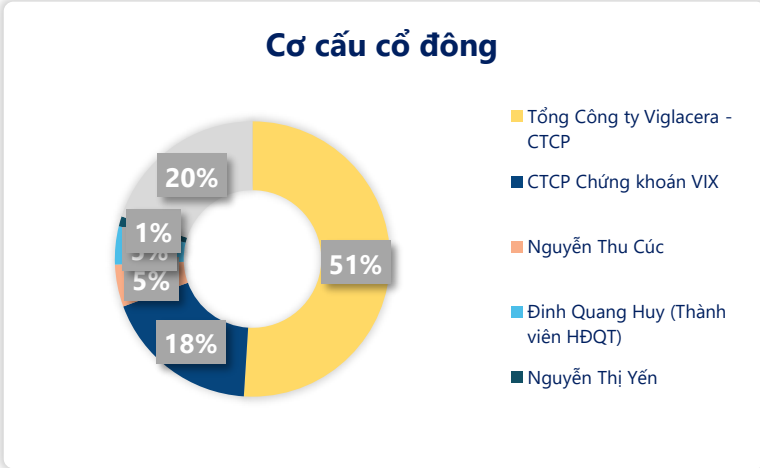
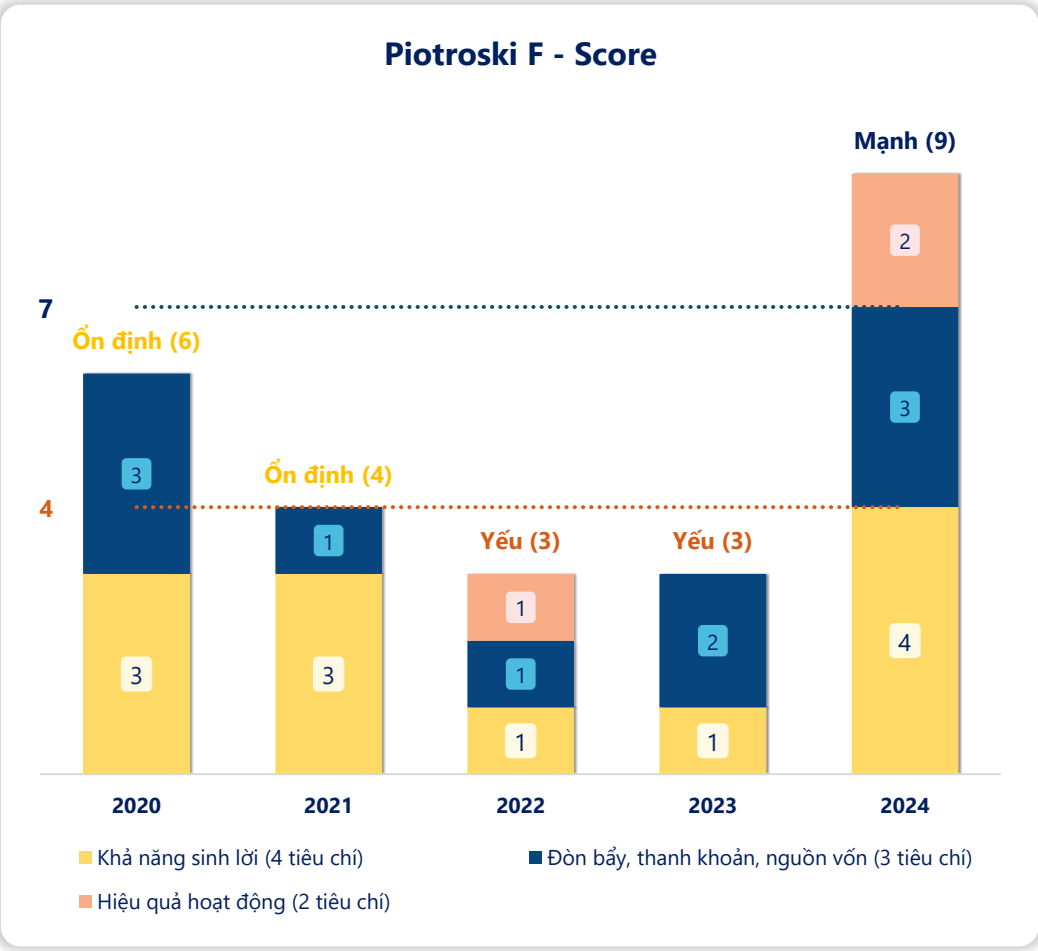
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	20,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.5%	5.1%	7.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	9/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
2,143	YoY
tỷ VNĐ	▲ 145
	▲ 7.3%

LN sau thuế	2024
52.4	YoY
tỷ VNĐ	▲ 52.3
	▲ 61324%

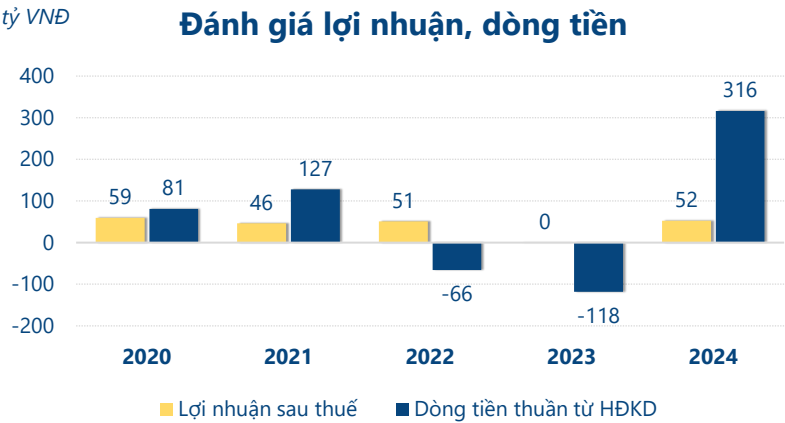
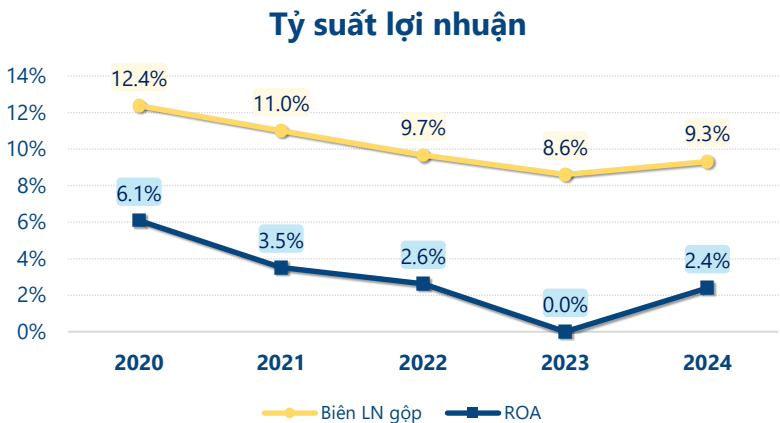
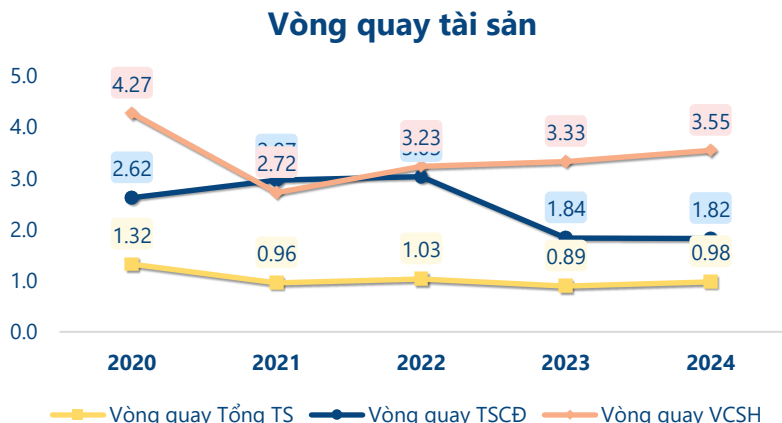


Năm 2024, F-Score của VIT đạt 9/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

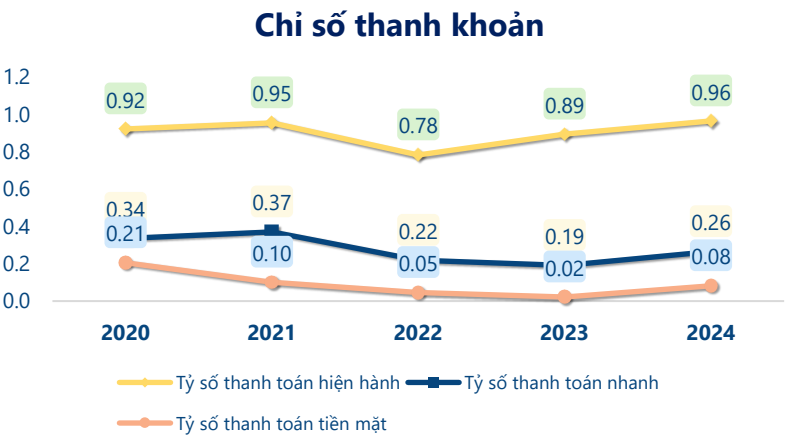
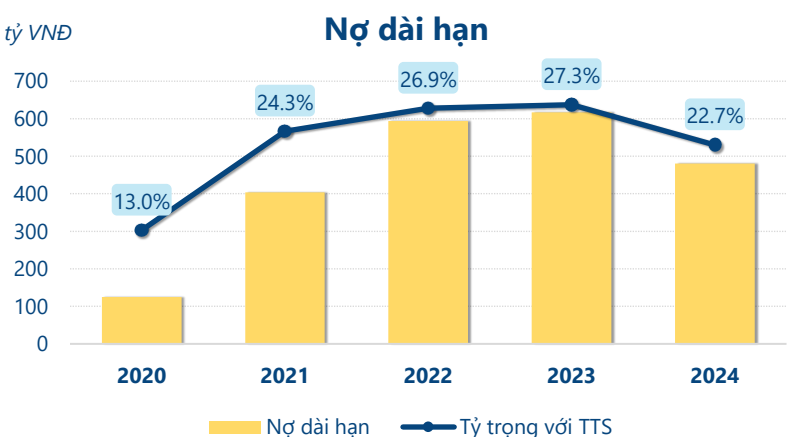
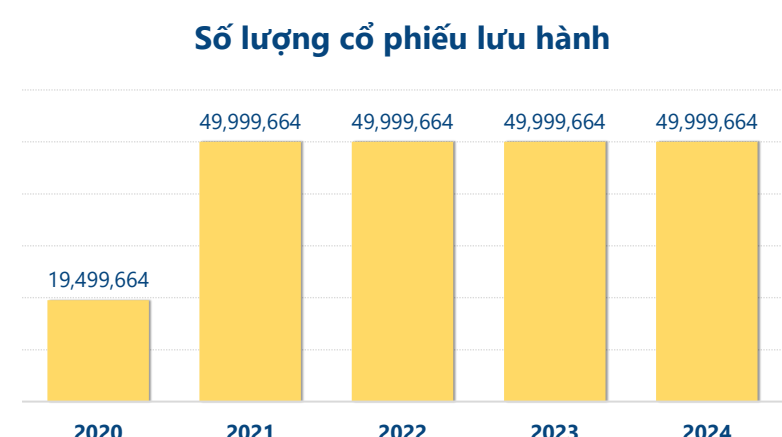
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Viglacera Tiên Sơn (HNX: VIT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VIT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,115	2,260	-6.4%
Tài sản ngắn hạn	968	951	1.8%
Tiền và tương đương tiền	82.4	23.2	254%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	64.6	51.4	25.5%
Hàng tồn kho	703	748	-6.1%
Tài sản ngắn hạn khác	119	129	-7.7%
Tài sản dài hạn	1,147	1,308	-12.3%
Phải thu dài hạn	5.94	4.60	29.2%
Tài sản cố định	1,104	1,245	-11.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.04	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	12.0	12.2	-2.0%
Tài sản dài hạn khác	24.9	46.0	-45.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,481	1,681	-11.9%
Nợ ngắn hạn	1,001	1,064	-6.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	708	826	-14.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	229	195	17.3%
Nợ dài hạn	481	617	-22.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	480	615	-21.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	634	578	9.6%
Vốn chủ sở hữu	634	578	9.6%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,291	1,257	2,001	1,998	2,143
Giá vốn hàng bán	1,132	1,119	1,808	1,826	1,943
Lợi nhuận gộp	160	138	194	172	200
Doanh thu HĐTC	0.76	3.82	0.85	5.37	0.62
Chi phí TC	49.5	38.5	76.5	121	96.9
Chi phí lãi vay	48.3	36.8	53.9	119	92.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.8	32.6	37.2	24.4	21.7
Chi phí QLDN	18.8	14.7	21.7	26.2	18.8
LN thuần từ HĐKD	61.4	56.3	59.0	5.70	63.1
Lợi nhuận khác	0.58	0.26	1.26	0.58	0.99
LN trước thuế	62.0	56.5	60.3	6.28	64.1
Lợi nhuận sau thuế	59.4	46.2	50.9	0.09	52.4
LNST của CĐ cty mẹ	59.4	46.2	50.9	0.09	52.4

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	81.3	127	-65.6	-118	316
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.83	-755	-272	-131	-4.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.8	585	318	228	-253
Tiền đầu kỳ	67.8	108	65.1	45.3	23.2
Lưu chuyển tiền thuần	40.4	-43.2	-19.8	-22.0	59.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.02	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	108	65.1	45.3	23.2	82.4